

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của các ngành và doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Trần Thị Mai¹

Ngày nhận bài: 18/03/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 13/4/2026

Tóm tắt: 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (1986-2026), ngành nông nghiệp nước ta luôn thể hiện tốt vai trò là trụ đỡ, đồng thời là ngành có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cùng với nông nghiệp cả nước, nông nghiệp Nghệ An cũng có nhiều khởi sắc đáng khích lệ. Xác định bối cảnh mới có thể đem đến nhiều cơ hội mà cũng không kém phần thách thức mới, nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao đóng vai trò quan trọng, là nhân tố then chốt tạo ra đột phá trong nông nghiệp - nông thôn và nông dân.

Từ khóa: Nguồn nhân lực chất lượng cao, nông nghiệp, hội nhập quốc tế, Nghệ An.

Developing High-quality Human Resources for Agricultural Sectors and Businesses in Nghe An Province

Abstract: Over the past 40 years of implementing the national renewal process under the socialist orientation (1986-2026), Vietnam's agricultural sector has consistently demonstrated its role as a pillar and a significant contributor to the country's socio-economic development. Along with the national agriculture sector, Nghe An's agriculture has also shown many encouraging signs of progress. Recognizing that the new context may bring many opportunities but also significant challenges, high-quality agricultural human resources play a crucial role and are a key factor in creating breakthroughs in agriculture, rural areas, and farmers.

Keywords: High-quality human resources, agriculture, international integration, Nghe An, agricultural enterprises.

1. Đặt vấn đề

Có thể thấy, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cũng chính là bảo đảm cho sự thành công của công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Việc đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước và quốc tế, là bước đi mang tính mở đường để xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và phát triển bền vững.

Theo thống kê, gần đây, Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo nghề ở khu vực nông thôn tăng từ 8,5% năm 2010 lên 16,3% năm 2020. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã qua đào tạo tăng từ 4,3% năm 2015 lên 4,6% năm 2020. Năng suất lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản tăng từ 30,8 triệu/lao động năm 2015 lên 52,7 triệu/lao động năm 2020. Đây là minh chứng cho thấy, sự phát triển của nguồn nhân lực chất lượng cao đã góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thực hiện tốt vai trò là “trụ đỡ” của nền kinh tế đất nước.

Trong khi đó, theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An, trong năm 2025, nhiều mô hình liên kết sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiếp tục được nhân rộng; kinh tế hợp tác và chương trình OCOP phát triển tích cực. Nghệ An tiếp tục nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả. Tính đến 2025, Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh đã chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung nâng cao chất lượng và tính bền vững gắn với phát triển kinh tế nông thôn, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống người dân. Toàn tỉnh

¹ Trường Đại học Nghệ An; Email: tranmaiqtgd@gmail.com

có 275/362 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 75,96%; trong đó có 102 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 10 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 47,184 triệu đồng/người/năm, tăng 11,684 triệu đồng so với năm 2021; tỷ lệ giảm nghèo bình quân đạt 1,16%/năm; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư phát triển đạt 75,87% kế hoạch.

Hiện tại, chất lượng nguồn nhân lực được xem là rào cản và thách thức nhất cho phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn không chỉ ở Việt Nam mà nhiều quốc gia khác trên thế giới, tỉnh Nghệ An cũng không là ngoại lệ. Do đó, yêu cầu cấp thiết bây giờ vẫn là tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao ở Nghệ An

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, ngành Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An tiếp tục tái cơ cấu theo hướng sinh thái, hiện đại, hiệu quả và bền vững. Trọng tâm là phát triển các sản phẩm chủ lực, hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến sâu và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn; nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, ngành tiếp tục tăng cường cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Bản thân cấp uỷ, chính quyền tỉnh Nghệ An cũng triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, tập trung vào các lĩnh vực như: hỗ trợ tài chính, đầu tư hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến khích đổi mới công nghệ. Đáng chú ý, kể từ năm 2019 đến nay, tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thu hút doanh nghiệp đầu tư và từng bước hình thành các vùng sản xuất công nghệ cao.

Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 35 cũng khẳng định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực nông nghiệp là trọng yếu. Trước đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch số: 59/KH-UBND ngày 24/1/2025 để thực hiện Kết luận số 103-KL/TW ngày 1/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tiếp theo, Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An cũng ban hành Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 5/9/2025 quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ngoài ra, một số chính sách khác có liên quan như: Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 11/05/2016 Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Nghệ An đến 2020, định hướng 2030; Quyết định số 3396/QĐ-UBND, ngày 06/8/2015 phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về việc phê duyệt “đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”...

Theo Nghị quyết số 4/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025, HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh như sau: Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước; hỗ trợ ăn ở theo mức 1,5 lần lương tối thiểu vùng; hỗ trợ tiền lương hàng tháng bằng 1,5 lần lương tối thiểu vùng cho tối đa 2 lao động/HTX, liên hiệp HTX, thời gian hỗ trợ không quá 5 năm. Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND 10/7/2025 về quy định mức chi cho hoạt động khuyến công, tạo bước đột phá nhằm thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển bền vững, xanh và hiện đại, không chỉ cụ thể hóa từng nội dung hỗ trợ mà còn đặt trọng tâm vào việc nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nghề và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm địa phương. Nghệ An cũng đưa ra quy định kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất. Đây là tín hiệu đáng mừng cho các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh áp lực chuyển đổi xanh ngày càng tăng cao. Việc ưu tiên đầu tư đổi mới thiết bị và áp dụng công nghệ tiên tiến không chỉ giúp tiết kiệm chi phí mà còn góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Đáng chú ý, Nghị quyết số 13 còn nhấn mạnh việc đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực đây là một yếu tố then chốt cho sự phát triển lâu dài. Theo đó, các nội dung tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn; kết hợp lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn nhằm tạo việc làm và

nâng cao tay nghề cho người lao động sẽ được hỗ trợ theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND. Mức hỗ trợ cụ thể được phân theo từng đối tượng và chương trình đào tạo trình độ sơ cấp hoặc dưới 3 tháng.

Đặc biệt, việc nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên, cán bộ khuyến công cũng được chú trọng. Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn... được hỗ trợ theo các mức chi công tác phí, chi hội nghị hiện hành.

Trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cũng đề cập tới phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh trong đó đề cập chú trọng cao tới đào tạo nhân lực chất lượng cao trong ngành và cho ngành. Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhấn mạnh tới chuyển đổi phát triển nâng cao nhân lực chất lượng cao của tỉnh trong đó có ngành nông nghiệp và doanh nghiệp nông nghiệp của tỉnh.

Qua đó, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nông nghiệp nói riêng của tỉnh đã có sự cải thiện đáng kể, thể hiện qua việc tổ chức các chương trình đào tạo và tập huấn cho nông dân và cán bộ kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ quản lý và sản xuất. Số liệu thống kê cho thấy, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 65% (năm 2020) lên 72% năm (2025), trong đó tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ tăng từ 25,3% (năm 2020) lên 31% (năm 2025).

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp chất lượng cao

Trong điều kiện mới, cùng với cả nước, ngành nông nghiệp Nghệ An cần hướng đến một nền nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tri thức, ứng dụng công nghệ cao để sử dụng hiệu quả tài nguyên, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao là vấn đề tiên quyết nhất, vì vậy, muốn phát triển cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể:

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, các tầng lớp nhân dân đối với phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp chất lượng cao.

Thực tế cho thấy, nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao là lực lượng nòng cốt, quyết định đến năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao là giải pháp then chốt, mang tính quyết định đến sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo ra những đột phá trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trong điều kiện hội nhập quốc tế. Đây là nhiệm vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Theo đó, cấp ủy, chính quyền và các tầng lớp nhân dân cần nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, thấy rõ được sự cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực này. Do đó tùy theo chức năng nhiệm vụ của từng tổ chức, lực lượng liên quan của tỉnh Nghệ An tham gia để phát huy vai trò, trách nhiệm đối với phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, khắc phục hiện tượng thờ ơ, thiếu trách nhiệm hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Để làm được như vậy, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phát huy năng lực của cấp ủy, chính quyền địa phương và người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn về phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Đồng thời, có cơ chế, quy định rõ yêu cầu về nhận thức, trách nhiệm đối với các tổ chức, các lực lượng; kiên quyết đấu tranh, khắc phục những biểu hiện lệch lạc về nhận thức, trách nhiệm trong phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao ở nước ta hiện nay.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Đây sẽ là cơ sở và căn cứ pháp lý quan trọng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Ba là, đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ đối với nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Đây là giải pháp then chốt có ý nghĩa quyết định. Để phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao nói riêng, vai trò của giáo dục và đào tạo được đặt lên hàng đầu. Theo đó, cần quan tâm đổi mới đồng bộ mục tiêu, chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng lao động và

chuẩn đầu ra của ngành, việc đổi mới chương trình đào tạo bồi dưỡng phải thiết thực, đáp ứng nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp, nhất là phải phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Nghệ An, bảo đảm về kiến thức, kỹ năng, tính tự chủ, trách nhiệm và hội nhập cao. Để hội nhập sâu rộng, cũng cần xem xét đầy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, các doanh nghiệp sản xuất-kinh doanh nông nghiệp, các cơ sở đào tạo tại địa phương đồng thời có cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo hợp tác, hỗ trợ trong đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, có cơ hội cọ sát, thực hành, tiếp cận với hệ thống máy móc hiện đại, quy trình sản xuất tiên tiến, qua đó, phát triển toàn diện, gắn nâng cao chất lượng với cơ chế thu hút, sử dụng và đãi ngộ thỏa đáng, thiết thực phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong ngành, trong doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ với phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, giúp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững cũng như tạo ra những cơ hội và điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Cấp uỷ, chính quyền địa phương cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù đối với phát triển khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Huy động mọi nguồn lực, tăng nguồn kinh phí đầu tư, khuyến khích các tổ chức, các thành phần kinh tế, nhất là các trung tâm nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thêm vào đó, cần áp dụng chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai cho doanh nghiệp đầu tư R&D (nghiên cứu - phát triển) và hợp tác đào tạo; đồng thời đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo và phòng thí nghiệm trọng điểm tại các trường nông nghiệp. Với các cơ sở giáo dục đại học, cần đổi mới chương trình theo chuẩn quốc tế, chú trọng kỹ năng số, ngoại ngữ và ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị), mở rộng mô hình đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực vừa là tiền đề quan trọng để nâng cao trình độ sản xuất, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và bảo đảm phát triển bền vững của ngành, vừa là xu hướng tất yếu và mang lại giá trị lâu dài cho các trường, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nông nghiệp. Trong khi đó, tư duy kinh tế nông nghiệp là tư duy thị trường và nó gắn liền với doanh nghiệp. Vì thế, cần đưa “luồng gió mới” của thị trường, kinh tế thị trường vào cơ sở đào tạo. Đó là cách để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời mở ra phương thức đào tạo: một nửa thời gian học trên ghế nhà trường và một nửa còn lại học thực tế ở doanh nghiệp. Qua đó, các trường cũng sẽ gắn những hoạt động nghiên cứu với hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp. Hai bên “cộng sinh” để không lãng phí nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp và nhà nước.

4. Kết luận

Các nghiên cứu khác nhau cả trong và ngoài nước đều chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực và sự phát triển của ngành nông nghiệp. Lao động không qua đào tạo hoặc trình độ đào tạo thấp hạn chế việc áp dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật; tiếp cận thị trường; sử dụng vốn đầu tư; cũng như cơ hội chuyển đổi sang các ngành nghề có thu nhập cao hơn.

Cùng với cả nước, Nghệ An đang trong giai đoạn chuyển nhanh từ nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp 4.0, nền nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tri thức dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo phát triển bền vững. Thực tế này đòi hỏi sự cấp thiết của nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Do đó, hơn lúc nào hết, cần truyền thông phổ biến làm sâu sắc, cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tạo sự thống nhất trong nhận thức của toàn xã hội, từ các cấp, các ngành, các địa phương, từ cơ sở đào tạo đến các trường phổ thông về tầm quan trọng của nông nghiệp đối với đất nước.

Bên cạnh đó, có chính sách khuyến khích sinh viên vào học các ngành xã hội có nhu cầu cao nhưng khó tuyển sinh như Khoa học đất, Nông học, Thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch... Đặt hàng giao nhiệm vụ cho các cơ sở có thể mạnh về đào tạo nguồn nhân lực những lĩnh vực quan trọng, thiết yếu hoặc các ngành khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu. Hơn nữa, cần sớm rà soát quy hoạch các cơ sở đào tạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cấp các cơ sở đào tạo bảo đảm đào tạo có chất lượng. Trong đó, như đã đề cập ở trên, các cơ sở đào tạo tập trung rà soát các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, để sinh viên ra trường có chất lượng tốt, tay nghề giỏi, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn. Rà soát các chương trình đào tạo bám sát với nhu cầu của thị trường.

Song song với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (chuyên gia, lãnh đạo, kỹ sư...), cũng cần chú trọng đến chất lượng của việc đào tạo, tập huấn ngắn hạn, đào tạo kỹ năng, kiến thức người dân;

đào tạo người dẫn dắt tại các cộng đồng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thông qua các mô hình cụ thể, có hiệu quả cao. Đặc biệt, làm tốt công tác kết nối cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - xã hội để đưa ra các giải pháp cụ thể, thiết thực phù hợp với yêu cầu phát triển của thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII 2020 – 2025 và XIV 2025-2030 (nội dung về nông nghiệp)
2. Chia khóa nhân lực chất lượng cao và đòn bẩy công nghệ trong nông nghiệp, <https://nongthonmoinghean.vn/chia-khoa-nhan-luc-chat-luong-cao-va-don-bay-cong-nghe-trong-nong-nghiep/>
3. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/179156/1/CVv219S32022048.pdf>
4. Năm 2025, nông nghiệp Nghệ An đạt nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, <https://tapchikinhtetaichinh.vn/nam-2025-nong-nghiep-nghe-an-dat-nhieu-ket-qua-quan-trong-tren-cac-linh-vuc-135784.html>
5. Nghị quyết 34/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030, <https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/nghe-quyet-34-2025-nq-hdnd-nghe-an-ho-tro-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-2026-2030-423667-d2.html>
6. Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-16-2025-NQ-HDND-muc-ho-tro-san-xuat-nong-nghiep-khoi-phuc-san-xuat-Nghe-An-673619.aspx>
7. Ngành Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An nỗ lực hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2025, <https://www.vietnam.vn/nganh-nong-nghiep-va-moi-truong-nghe-an-no-luc-hoan-thanh-va-vuot-ke-hoach-nam-2025>
8. Ngành Nông nghiệp Nghệ An - Dấu ấn năm 2025, <https://vov.vn/kinh-te/nganh-nong-nghiep-nghe-an-dau-an-nam-2025-post1256820.vov>
9. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An, <https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-nong-nghiep-cong-nghe-cao-tren-dia-ban-tinh-nghe-an-31645.html>
10. Giai đoạn 2021 -2025, kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An phát triển khá toàn diện và có nhiều dấu ấn nổi bật, <https://nghean.gov.vn/kinh-te/giai-doan-2021-2025-kinh-te-xa-hoi-tinh-nghe-an-phat-trien-kha-toan-dien-va-co-nhieu-dau-an-noi--987638>
11. Hợp tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn, <https://nhandan.vn/hop-tac-dao-tao-va-phat-trien-nguon-nhan-luc-nong-nghiep-nong-thon-post761794.html>
12. Nghệ An: Triển khai các Nghị quyết HĐND tỉnh liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, <https://nghean24h.vn/nghe-an-trien-khai-cac-nghi-quyet-hdnd-tinh-lien-quan-den-linh-vuc-nong-nghiep-va-moi-truong-a751443.html>
13. Nghệ An nâng tầm công nghiệp nông thôn: Hỗ trợ thiết thực, định hướng rõ ràng, <https://tapchicongthuong.vn/nghe-an-nang-tam-cong-nghiep-nong-thon--ho-tro-thiet-thuc--dinh-huong-ro-rang-163594.htm>
14. Định hướng phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn Nghệ An, <https://baonghean.vn/dinh-huong-phat-trien-ben-vung-nong-nghiep-va-nong-thon-nghe-an-10279483.html>
15. Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Về tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An, <https://caselaw.vn/van-ban-phap-luat/418527-nghi-quyet-so-32-nq-hdnd-ngay-14-07-2022-cua-hoi-dong-nhan-dan-tinh-nghe-an-ve-tang-cuong-cong-tac-dao-tao-va-phat-trien-nguon-nhan-luc-tren-dia-ban-tinh-nghe-an>
16. Báo cáo chuyên đề “Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Nghệ An đến năm 2030” của Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, <https://datafiles.nghean.gov.vn/nan-ubnd/2917/>

Ảnh hưởng của số hóa công tác kế toán đến quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Nguyễn Thị Thu Hà¹

Ngày nhận bài: 18/03/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 13/4/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát kế toán trưởng, nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp bằng bảng hỏi cấu trúc theo thang Likert 5 mức. Số hóa kế toán được tiếp cận theo bốn cấu phần: số hóa quy trình chứng từ, tích hợp dữ liệu kế toán với bán hàng, kho, công nợ, tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu, và ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định các giả thuyết. Kết quả kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu thông qua tăng cường số hóa kế toán tại doanh nghiệp địa phương.

Từ khóa: Số hóa kế toán, quản trị doanh thu, doanh nghiệp, dịch vụ, Ninh Bình.

The Influence of Accounting Digitalization on Revenue Management: Evidence from Commercial and Service Enterprises in Ninh Binh Province

Abstract: This study examines the effects of accounting digitalization on revenue management effectiveness among trading-service firms in Ninh Binh province. Data are collected through a structured survey of chief accountants/accounting staff and firm managers using a five-point Likert scale. Accounting digitalization is operationalized into four dimensions: digitalized documentation workflows, integration of accounting data with sales, inventory, receivables systems, automation of reconciliation and revenue reporting, and e-invoicing adoption with digital compliance controls. The study employs descriptive statistics, scale reliability testing (Cronbach's Alpha), exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression to test the proposed hypotheses. The expected findings provide empirical evidence and managerial implications for improving revenue management effectiveness by strengthening accounting digitalization in local firms.

Keywords: Accounting digitalization, revenue management, service, firms, Ninh Binh.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao dịch thương mại, dịch vụ ngày càng gia tăng về tần suất và độ phức tạp, quản trị doanh thu (ghi nhận kịp thời, giảm sai sót, kiểm soát gian lận và đối soát công nợ) trở thành yêu cầu cốt lõi để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và tuân thủ. Đồng thời, xu hướng số hóa công tác kế toán từ số hóa chứng từ, tích hợp dữ liệu bán hàng, kho, công nợ đến tự động hóa đối soát và báo cáo được kỳ vọng cải thiện chất lượng thông tin và hiệu quả kiểm soát nội bộ thông qua hệ thống thông tin kế toán

¹ ThS., Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp; Email: nttha@uneti.edu.vn

(Romney & Steinbart, 2018). Tuy nhiên, bằng chứng định lượng về tác động của các cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu ở nhóm doanh nghiệp thương mại, dịch vụ cấp địa phương như tỉnh Ninh Bình vẫn còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu, từ đó đề xuất hàm ý quản trị phù hợp cho doanh nghiệp địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Số hóa công tác kế toán được hiểu là việc ứng dụng công nghệ để chuẩn hóa và tự động hóa quy trình kế toán, tăng mức độ tích hợp dữ liệu giữa kế toán với các phân hệ bán hàng–kho–công nợ, đồng thời nâng cao năng lực kiểm soát và báo cáo. Trong khuôn khổ hệ thống thông tin kế toán, công nghệ giúp cải thiện chất lượng thông tin, tăng tính kịp thời và hỗ trợ kiểm soát nội bộ đối với các chu trình giao dịch trọng yếu như chu trình doanh thu (Romney & Steinbart, 2018).

Về quản trị doanh thu, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ thường đối mặt với rủi ro sai lệch ghi nhận, chậm đối soát và thiếu nhất quán dữ liệu giữa bộ phận bán hàng và kế toán. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ cho thấy việc số hóa quy trình, tích hợp hệ thống và tự động hóa đối soát có thể giảm lỗi tác nghiệp, tăng minh bạch và nâng hiệu quả kiểm soát (Hall, 2011). Ở góc độ e-invoicing, việc áp dụng hóa đơn điện tử và quy trình tuân thủ số có xu hướng củng cố tính đầy đủ của chứng từ, hỗ trợ truy vết giao dịch và giảm rủi ro không tuân thủ trong quản lý doanh thu (OECD, 2020). Nhìn chung, các bằng chứng lý thuyết và thực tiễn gợi ý rằng số hóa kế toán tạo tác động tích cực đến hiệu quả quản trị doanh thu thông qua bốn kênh chính: số hóa chứng từ và luồng phê duyệt, tích hợp dữ liệu liên chức năng, tự động hóa đối soát và báo cáo, hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh doanh nghiệp địa phương, mức độ đầu tư công nghệ và năng lực vận hành hệ thống thường không đồng đều, làm cho hiệu quả số hóa có thể khác biệt giữa các doanh nghiệp. Do đó, việc kiểm định định lượng tác động của từng cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại doanh nghiệp thương mại, dịch vụ ở Ninh Bình có ý nghĩa bổ sung bằng chứng và cung cấp hàm ý quản trị sát thực tiễn.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên nền tảng lý thuyết và tổng quan về các nghiên cứu đã được công bố, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

H1: Số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC) tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF).

Số hóa chứng từ giúp giảm sai sót thủ công, rút ngắn thời gian ghi nhận và tăng khả năng kiểm soát chu trình doanh thu; phù hợp với vai trò của AIS trong kiểm soát giao dịch (Romney & Steinbart, 2018).

H2: Tích hợp dữ liệu kế toán với hệ thống bán hàng–kho–công nợ (INTEG) tác động cùng chiều đến REV_EFF.

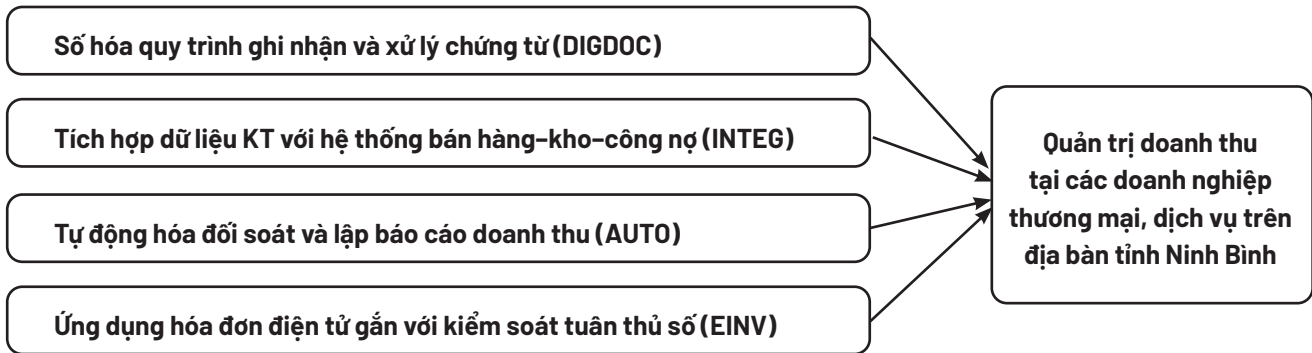
Tích hợp dữ liệu giảm chênh lệch số liệu giữa các bộ phận, tăng tính nhất quán và kịp thời, qua đó nâng hiệu quả đối soát và ra quyết định (Hall, 2011).

H3: Tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO) tác động cùng chiều đến REV_EFF.

Tự động hóa tăng tốc độ phát hiện sai lệch, giảm độ trễ kiểm soát và nâng chất lượng thông tin quản trị (Romney & Steinbart, 2018.)

H4: Ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV) tác động cùng chiều đến REV_EFF.

E-invoicing và tuân thủ số tăng tính đầy đủ và khả năng truy vết giao dịch, hỗ trợ quản trị doanh thu và giảm rủi ro không tuân thủ (OECD, 2020).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang nhằm đánh giá tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc từ kế toán trưởng, nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp. Thang đo sử dụng Likert 5 mức. Để hạn chế sai lệch do phương pháp chung khi dữ liệu tự báo cáo, khảo sát được bảo đảm ẩn danh, nhấn mạnh không có câu trả lời đúng/sai và sắp xếp câu hỏi theo nhóm khái niệm (Podsakoff và cộng sự, 2003).

3.2. Thang đo và đo lường biến

Biến phụ thuộc là hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF), phản ánh mức độ kịp thời, chính xác, giảm sai sót và hiệu quả đối soát doanh thu, công nợ. Các biến độc lập gồm bốn cấu phần số hóa công tác kế toán: số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC), tích hợp dữ liệu kế toán với hệ thống bán hàng, kho, công nợ (INTEG), tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO), và ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV). Các biến kiểm soát bao gồm quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh và mức độ phát sinh giao dịch. Việc đo lường các khái niệm được xây dựng nhất quán với tiếp cận hệ thống thông tin kế toán và kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp (Romney & Steinbart, 2018; Hall, 2011).

3.3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả để khái quát đặc điểm mẫu và phân bố dữ liệu. Độ tin cậy thang đo được đánh giá bằng Cronbach's alpha, sau đó sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định cấu trúc thang đo và tính hội tụ, phân biệt trước khi hồi quy (Hair và cộng sự, 2019). Mô hình được ước lượng bằng hồi quy tuyến tính OLS, sai số chuẩn được hiệu chỉnh theo hướng vững (robust) nhằm giảm ảnh hưởng của phương sai sai số thay đổi (White, 1980).

Phương trình hồi quy tổng quát:

$$REV_EFF_i = \beta_0 + \beta_1 DIGDOC_i + \beta_2 INTEG_i + \beta_3 AUTO_i + \beta_4 EINV_i + \sum_k \gamma_k CONTROL_{k,i}$$

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 187 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập từ các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình. Người trả lời là kế toán trưởng/nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu đo lường mức độ số hóa công tác kế toán và hiệu quả quản trị doanh thu. Quy mô mẫu đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho phân tích thang đo và hồi quy trong nghiên cứu quản trị (Hair và cộng sự, 2019).

Nhìn chung, mẫu khảo sát tập trung chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (dưới 200 lao động chiếm 81.82%), phù hợp đặc điểm doanh nghiệp thương mại, dịch vụ tại địa phương. Tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động liên tỉnh/khu vực và toàn quốc đạt 62.57%, hàm ý yêu cầu về tính kịp thời, chính xác trong ghi nhận và đối soát doanh thu là đáng kể, qua đó phù hợp để kiểm định tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Độ tin cậy nội tại của các thang đo được đánh giá bằng Cronbach's alpha. Thang đo được chấp nhận khi Cronbach's alpha $\geq 0,70$ và hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh $\geq 0,30$; Nunnally & Bernstein, 1994; Hair và cộng sự, 2019). Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy và đủ điều kiện để tiếp tục EFA và hồi quy.

Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Số chỉ báo	Cronbach's Alpha	Min-Max tương quan biến-tổng hiệu chỉnh
Hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF)	5	0,88	0,58 - 0,76
Số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC)	4	0,84	0,52 - 0,71
Tích hợp dữ liệu (INTEG)	4	0,86	0,55 - 0,73
Tự động hóa đối soát & báo cáo (AUTO)	4	0,85	0,54 - 0,72
Hóa đơn điện tử & luân thủ số (EINV)	4	0,82	0,49 - 0,69

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Các hệ số Alpha dao động từ 0,82 đến 0,88 phản ánh mức nhất quán nội tại tốt; đồng thời các chỉ báo đều có tương quan biến – tổng hiệu chỉnh vượt ngưỡng 0,30. Do đó, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác nhận cấu trúc thang đo trước khi ước lượng mô hình hồi quy.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi các thang đo đạt độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác nhận cấu trúc thang đo cho các biến: Hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF), Số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC), Tích hợp dữ liệu (INTEG), Tự động hóa đối soát & báo cáo (AUTO) và Hóa đơn điện tử & luân thủ số (EINV). EFA được thực hiện trên 21 chỉ báo với $N = 187$, sử dụng phương pháp trích PCA và phép xoay Varimax. Dữ liệu phù hợp để EFA khi KMO đạt ngưỡng chấp nhận và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Bartlett, 1954; Kaiser, 1974). Tiêu chuẩn giữ nhân tố gồm Eigenvalue > 1 và hệ số tải nhân tố ≥ 0.50 (Hair và cộng sự, 2019).

Bảng 2. Kết quả EFA

Chỉ tiêu	Kết quả
KMO	0,889
Bartlett's Test of Sphericity (Sig.)	0,000
Số nhân tố trích (Eigenvalue > 1)	5
Tổng phương sai trích (%)	70,6
Tải nhân tố (min-max)	0,61 – 0,86
Số chỉ báo bị loại	0

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả cho thấy năm nhân tố được trích phù hợp với cấu trúc lý thuyết dự kiến; các chỉ báo đều có tải nhân tố đạt ngưỡng và không phát sinh tải chéo đáng kể, do đó không loại bỏ biến quan sát. Trên cơ sở EFA, các biến tổng hợp (REV_EFF, DIGDOC, INTEG, AUTO, EINV) được tính bằng giá trị trung bình của các chỉ báo thuộc cùng thang đo để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

4.4. Phân tích tương quan và kiểm tra đa cộng tuyến

Nghiên cứu sử dụng tương quan Pearson để xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa các biến tổng hợp và kiểm tra sơ bộ chiều hướng tác động trước hồi quy. Tiếp theo, đa cộng tuyến được đánh giá bằng VIF; theo khuyến nghị phổ biến, $VIF < 5$ cho thấy đa cộng tuyến không nghiêm trọng (Hair và cộng sự, 2019; O'Brien, 2007). Các kết quả dưới đây trình bày trên mẫu $N = 187$.

4.4.1. Ma trận tương quan

Bảng 3. Ma trận tương quan Pearson

Biến	REV_EFF	DIGDOC	INTEG	AUTO	EINV	SIZE	AGE	COMP
REV_EFF	1,00							
DIGDOC	0,41	1,00						
INTEG	0,50	0,54	1,00					
AUTO	0,53	0,49	0,57	1,00				
EINV	0,46	0,47	0,52	0,48	1,00			
SIZE	0,18	0,20	0,22	0,19	0,21	1,00		
AGE	0,10	0,11	0,12	0,09	0,10	0,29	1,00	
COMP	0,21	0,15	0,17	0,20	0,16	0,06	0,24	1,00

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả cho thấy REV_EFF tương quan dương với các cấu phần số hóa kế toán, trong đó AUTO và INTEG có mức tương quan cao hơn, gợi ý vai trò của tự động hóa đối soát/báo cáo và tích hợp dữ liệu đối với hiệu quả quản trị doanh thu. Tương quan giữa các biến độc lập ở mức trung bình, phù hợp để tiếp tục kiểm tra đa cộng tuyến bằng VIF.

4.4.2. Kiểm tra đa cộng tuyến (VIF)

Bảng 4. Kết quả VIF

Biến	DIGDOC	INTEG	AUTO	EINV	SIZE	AGE	COMP
VIF	2,01	2,36	2,42	2,18	1,14	1,12	1,09

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Các hệ số VIF đều thấp hơn ngưỡng 5, cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể; do đó các biến được giữ lại để ước lượng hồi quy và kiểm định các giả thuyết trong mục tiếp theo.

4.5. Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết

Nghiên cứu ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính OLS nhằm đánh giá tác động của các cấu phần số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF). Để tăng độ tin cậy suy luận thống kê trong trường hợp phương sai sai số thay đổi, nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh theo hướng vững (robust) (White, 1980). Mẫu nghiên cứu gồm N = 187.

Bảng 5. Kết quả hồi quy OLS (robust SE) với biến phụ thuộc REV_EFF

Biến	Hệ số (β)
Số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC)	0.091* (0.049)
Tích hợp dữ liệu kế toán với bán hàng-kho-công nợ (INTEG)	0.148*** (0.045)
Tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO)	0.176*** (0.043)
Ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV)	0.112** (0.047)
Quy mô doanh nghiệp (SIZE)	0.052* (0.029)
Tuổi doanh nghiệp (AGE)	0.004 (0.006)
Mức độ cạnh tranh (COMP)	0.061** (0.027)
Hằng số	1.216*** (0.261)
R² / Adj. R²	0.512 / 0.489
F-test (p-value)	< 0.001

Ghi chú: Sai số chuẩn robust trong ngoặc đơn; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,10$.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả cho thấy các biến DIGDOC, INTEG, AUTO và EINV đều có hệ số dương, hàm ý số hóa công tác kế toán góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu. Trong đó, AUTO và INTEG có tác động mạnh hơn và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy việc tự động hóa đối soát/báo cáo và tích hợp dữ liệu liên chức năng là các yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp rút ngắn độ trễ kiểm soát, giảm sai lệch và nâng chất lượng thông tin quản trị doanh thu. EINV có tác động dương và có ý nghĩa ở mức 5%, gợi ý vai trò của hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số trong củng cố tính đầy đủ và khả năng truy vết giao dịch. DIGDOC có ý nghĩa ở mức 10%, phản ánh số hóa chứng từ tạo tác động tích cực nhưng hiệu quả có thể phụ thuộc mức độ chuẩn hóa quy trình và kỷ luật dữ liệu. Mô hình đạt mức giải thích tương đối (Adj. R² = 0,489) và kiểm định F cho thấy mô hình phù hợp tổng thể.

Bảng 6. Tổng hợp kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Quan hệ	Kỳ vọng	Kết quả	Kết luận
H1	DIGDOC → REV_EFF	+	0,091*	Chấp nhận
H2	INTEG → REV_EFF	+	0,148***	Chấp nhận
H3	AUTO → REV_EFF	+	0,176***	Chấp nhận
H4	EINV → REV_EFF	+	0,112**	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.6. Thảo luận kết quả và hàm ý quản trị

4.6.1. Thảo luận kết quả

Kết quả hồi quy cho thấy các cấu phần số hóa công tác kế toán đều tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ ở Ninh Bình. Phát hiện này phù hợp với quan điểm hệ thống thông tin kế toán, theo đó công nghệ giúp nâng chất lượng thông tin và tăng cường kiểm soát đối với chu trình doanh thu (Romney & Steinbart, 2018). Trong các cấu phần, tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO) có tác động mạnh nhất, hàm ý rằng khả năng đối soát hóa đơn, thu tiền, cảnh báo sai lệch và lập báo cáo tự động giúp rút ngắn độ trễ kiểm soát, nâng tính kịp thời và giảm sai sót tác nghiệp. Tích hợp dữ liệu (INTEG) cũng cho thấy tác động nổi bật, phản ánh vai trò của liên thông dữ liệu kế toán với bán hàng, kho, công nợ trong giảm chênh lệch số liệu giữa các bộ phận và nâng hiệu quả phối hợp, nhất quán với lập luận về kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin trong doanh nghiệp (Hall, 2011). Bên cạnh đó, hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số (EINV) có tác động dương, gợi ý việc chuẩn hóa dữ liệu giao dịch và khả năng truy vết chứng từ hỗ trợ cải thiện kỷ luật tuân thủ và tính đầy đủ của thông tin doanh thu (OECD, 2020). Cuối cùng, số hóa chứng từ (DIGDOC) có tác động tích cực nhưng mức độ thấp hơn, hàm ý rằng số hóa ở “đầu vào” sẽ phát huy hiệu quả rõ hơn khi đi kèm tích hợp dữ liệu và tự động hóa đối soát.

4.6.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình nên triển khai số hóa công tác kế toán theo hướng tập trung vào dữ liệu, đối soát và tuân thủ, ưu tiên các hạng mục tạo tác động trực tiếp đến hiệu quả quản trị doanh thu.

(1) Ưu tiên tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO). Do AUTO thể hiện tác động mạnh nhất, doanh nghiệp cần thiết lập cơ chế đối soát tự động giữa hóa đơn, thu tiền, công nợ, phiếu xuất kho, dịch vụ nhằm phát hiện sai lệch sớm và giảm độ trễ kiểm soát. Trọng tâm là xây dựng các báo cáo quản trị theo thời gian thực, định kỳ ngắn (ngày/tuần), hệ thống cảnh báo cho các tình huống thường gặp như: hóa đơn đã phát hành nhưng chưa ghi nhận thu tiền, thu tiền chưa gắn đúng hóa đơn, khách hàng, giao hàng, dịch vụ hoàn thành nhưng chưa lập hóa đơn, hoặc công nợ quá hạn vượt ngưỡng. Cách tiếp cận này giúp giảm phụ thuộc vào đối soát thủ công và nâng tính kịp thời của thông tin phục vụ điều hành.

(2) Đẩy mạnh tích hợp dữ liệu liên chức năng (INTEG) như nền tảng vận hành. INTEG có ý nghĩa quan trọng trong giảm chênh lệch số liệu giữa bộ phận bán hàng, kho, kế toán. Doanh nghiệp nên ưu tiên liên thông dữ liệu theo nguyên tắc “một nguồn dữ liệu thống nhất”, đặc biệt là danh mục hàng hóa, dịch vụ, khách hàng, điều khoản thanh toán, chính sách chiết khấu và quy tắc ghi nhận doanh thu. Để tăng hiệu quả, cần chuẩn hóa mã định danh (mã hàng, mã khách, mã hợp đồng, đơn hàng), quy tắc nhập liệu và quy trình khóa sổ theo kỳ. Khi dữ liệu được tích hợp và chuẩn hóa, chi phí đối soát giảm và chất lượng kiểm soát doanh thu tăng lên đáng kể.

(3) Chuẩn hóa hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số (EINV) gắn với quản trị rủi ro doanh thu. EINV có tác động tích cực, do đó doanh nghiệp nên liên kết quy trình phát hành, điều chỉnh, thay thế, hủy hóa đơn điện tử với quy trình kế toán doanh thu và công nợ. Trọng tâm quản trị gồm: (i) Phân quyền phát hành và phê duyệt hóa đơn theo vai trò; (ii) Thiết lập kiểm soát đối với nghiệp vụ điều chỉnh hóa đơn để hạn chế rủi ro sai lệch doanh thu; (iii) Chuẩn hóa lưu trữ và truy xuất chứng từ phục vụ kiểm tra nội bộ/thuế; và (iv) Thiết lập các chỉ tiêu tuân thủ (tỷ lệ hóa đơn sai sót, thời gian xử lý điều chỉnh, tỷ lệ hóa đơn phát hành đúng thời điểm). Việc coi EINV như một cấu phần của kiểm soát nội bộ sẽ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro tuân thủ và tăng tính minh bạch của dữ liệu doanh thu.

(4) Củng cố số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC) để nâng chất lượng dữ liệu đầu vào. DIGDOC có tác động nhưng mức độ thấp hơn, hàm ý đây là điều kiện cần để các cấu phần còn lại phát huy hiệu quả.

Doanh nghiệp nên chuẩn hóa luồng chứng từ điện tử theo nguyên tắc “đúng người, đúng bước, đúng thời điểm”, giảm thao tác ngoài hệ thống và tăng kỷ luật nhập liệu. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy chế kiểm soát thay đổi dữ liệu, quy trình phê duyệt nhiều cấp đối với giao dịch có rủi ro (chiết khấu lớn, trả hàng, điều chỉnh giá) và đào tạo kỹ năng tác nghiệp số cho nhân sự kế toán cũng như bộ phận bán hàng, kho vì chất lượng dữ liệu doanh thu phụ thuộc đáng kể vào dữ liệu phát sinh từ tuyến đầu.

(5) Khuyến nghị triển khai theo lộ trình và đo lường hiệu quả. Với nguồn lực hạn chế, doanh nghiệp có thể triển khai theo lộ trình ba bước: (i) Chuẩn hóa dữ liệu và quy trình (DIGDOC, một phần INTEG); (ii) Liên thông hệ thống và khóa quy trình đối soát (INTEG, EINV), (iii) Tự động hóa kiểm soát và báo cáo quản trị (AUTO). Hiệu quả triển khai nên được đo bằng các chỉ tiêu cụ thể như: thời gian chốt doanh thu theo kỳ, tỷ lệ sai sót hóa đơn, thời gian đối soát công nợ, tỷ lệ công nợ quá hạn, số lượng bút toán điều chỉnh doanh thu và tỷ lệ giao dịch bị phát hiện sai lệch sau đối soát.

Các hàm ý trên giúp doanh nghiệp chuyển trọng tâm từ “ghi sổ” sang “quản trị theo dữ liệu”, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu thông qua giảm sai lệch, tăng kịp thời và củng cố kiểm soát doanh thu (Romney & Steinbart, 2018; Hall, 2011; OECD, 2020).

5. Kết luận

Nghiên cứu phân tích tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình thông qua khảo sát và hỏi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các cấu phần số hóa gồm số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC), tích hợp dữ liệu (INTEG), tự động hóa đối soát và báo cáo (AUTO), hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV) đều có tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu; trong đó AUTO và INTEG thể hiện mức ảnh hưởng nổi bật hơn. Từ đó, nghiên cứu hàm ý doanh nghiệp nên ưu tiên xây dựng nền tảng dữ liệu liên thông và tự động hóa đối soát, báo cáo, đồng thời chuẩn hóa hóa đơn điện tử và quy trình chứng từ để củng cố kiểm soát doanh thu.

Tài liệu tham khảo

1. Bartlett, M. S. (1954). A note on the multiplying factors for various chi-square approximations. *Journal of the Royal Statistical Society: Series B (Methodological)*, 16(2), 296–298.
2. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage.
3. Hall, J. A. (2011). *Accounting information systems* (7th ed.). South-Western Cengage Learning.
4. Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31–36. <https://doi.org/10.1007/BF02291575>
5. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
6. O'Brien, R. M. (2007). A caution regarding rules of thumb for variance inflation factors. *Quality & Quantity*, 41(5), 673–690. <https://doi.org/10.1007/s11135-006-9018-6>
7. OECD. (2020). *Tax administration 2020: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/74d162b6-en>
8. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
9. Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2018). *Accounting information systems* (14th ed.). Pearson.
10. White, H. (1980). A heteroskedasticity-consistent covariance matrix estimator and a direct test for heteroskedasticity. *Econometrica*, 48(4), 817–838.